CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

Mã số phiếu: DVE-1537/2312 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀI GÒN VRG
2. Địa điểm lấy mẫu : KHU CÔNG NGHIỆP ĐÔNG NAM
3. Địa chỉ : Lô TT2-1, đường D4, KCN Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh
4. Người lấy mẫu : Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Giáp Thạch
5. Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, công ty hoạt động bình thường
6. Ngày đo đạc, lấy mẫu : 20/12/2023
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang 2 – 3/3

TRƯỞNG PHÒNG THÍ NGHIỆM	TỔNG GIÁM ĐỐC
KS. ĐẶNG CÔNG HỮU	ThS. PHAN THANH QUÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718 066

Mã số phiếu: DVE-1537/2312 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

KẾT QUẢ ĐO ĐẠC, PHÂN TÍCH NƯỚC THẢI
(Mã số mẫu: 231220003_NT01)

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 BTNMT $C_{max}=CxK_qxK_f$ cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
1	Nhiệt độ	^oC	31,1	40	TCVN 4557: 1988
2	Độ màu*	Pt-Co	23	50	TCVN 6185:2015
3	pH	-	7,43	6 – 9	TCVN 6492:2011
4	TSS*	mg/L	16	40,5	TCVN 6625:2000
5	COD	mg/L	22	60,8	SMEWW 5220C:2017
6	BOD_5*	mg/L	8	24,3	TCVN 6001–1: 2008
7	Amoni ($N_NH_4^+$)*	mg/L	0,15	4,1	SMEWW 4500-NH_3, B&F: 2017
8	Tổng Nitơ*	mg/L	< 9,0	16,2	TCVN 6638:2000
9	Tổng phospho*	mg/L	0,36	3,2	SMEWW 4500-P, B&D:2017
10	Clorua (Cl^-)*	mg/L	211	405	TCVN 6194:1996 – ISO 9297: 1989 (E)
11	Clo dư (Cl_2)	mg/L	KPH (MDL=0,2)	0,81	TCVN 6225 – 3 : 2011 (ISO 7393-3:1990)
12	Florua (F^-)*	mg/L	0,36	4,05	SMEWW 4500-F^-. B&D:2017
13	Sulfua (S^{2-})	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S^{2-}.C&D:2017
14	Sắt (Fe)	mg/L	0,36	0,81	SMEWW 3500-Fe, B : 2017
15	Đồng (Cu)	mg/L	KPH (MDL=0,06)	1,62	SMEWW 3111 B:2017
16	Kẽm (Zn)	mg/L	KPH (MDL=0,03)	2,43	SMEWW 3111B:2017
17	Mangan (Mn)	mg/L	KPH (MDL=0,05)	0,41	SMEWW 3111B:2017
18	Asen (As)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,041	SMEWW 3113B:2017
19	Thủy ngân (Hg)	mg/L	KPH (MDL=0,0003)	0,0041	TCVN 7877:2008

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÔI TRƯỜNG ĐẠI VIỆT
ĐC: 4C1 KDC Nam Long, Hà Huy Giáp, P. Thạnh Lộc, Q.12, Tp. HCM
ĐT: (84.28) 37010199 - (84.28) 37164879 - Fax: (84.28) 37010198
Email: daiviet@dve.vn – Website: www.thanthienmoitruong.com

VILAS 718

Mã số phiếu: DVE-1537/2312 *Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 12 năm 2023*

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011 BTNMT $C_{max}=CxK_qxK_f$ cột A	Phương pháp đo đạc, phân tích
			NT01		
20	Chì (Pb)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,081	SMEWW 3113B:2017
21	Cadimi (Cd)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,041	SMEWW 3113B:2017
22	Crom VI (Cr^{6+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,041	TCVN 6658:2008
23	Crom III (Cr^{3+})	mg/L	KPH (MDL=0,003)	0,162	TCVN 6658:2008 & SMEWW 3113B:2017
24	Tổng Xianua (CN^-)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,057	SMEWW 4500 CN^-, C &E:2017
25	Tổng phenol	mg/L	KPH (MDL=0,03)	0,081	TCVN 6216:1996
26	Niken (Ni)	mg/L	KPH (MDL=0,001)	0,162	SMEWW 3113B:2017
27	Tổng hoạt độ phóng xạ α#	Bq/L	KPH (LOQ=0,02)	0,1	TCVN 6053 : 2011
28	Tổng hoạt độ phóng xạ β#	Bq/L	0,89±0,09	1,0	TCVN 6219 : 2011
29	Dầu mỡ khoáng	mg/L	KPH (MDL=0,3)	4,1	SMEWW 5520B&F:2017
30	Tổng Coliform	MPN/ 100mL	11 x 10^2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú:

- (*) Thông số đã được VILAS công nhận
- (#) Phương pháp sử dụng nhà thầu phụ (Viện Nghiên cứu Hạt Nhân – Vimcert 204)
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về nước thải Công nghiệp,
  Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt,
  Cmax là giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào các nguồn tiếp nhận nước thải
  C là giá trị của các thông ố ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại bảng 1 QCVN 40 : 2011/BTNMT
  Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải; Kq = 0,9 ứng với Q ≤ 50 m^3/s
  Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải ; Kf= 0,9 ứng với F > 5.000 $m^3/24h$
- KPH: Không phát hiện; MDL: Ngưỡng phát hiện

Phương pháp lấy mẫu:

☑ Nước thải TCVN 5999 : 1995 ☑ Bảo quản xử lý mẫu nước TCVN 6663-3 : 2016; TCVN 6663-14: 2018

☑ Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu TCVN 6663-1:2011

Ký hiệu vị trí lấy mẫu:

- NT01: Nước thải tại điểm xả thải Rạch Bà Bếp (Kinh độ: 106°37'26.9"; Vĩ độ: 10°57'39.7'') – Nước hơi vàng, ít cặn